

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2022/DS-ST.

Ngày: 30/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Hương Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Miện

Ông Bùi Thế Hanh

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: ông Lê Đình Duy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 73/TLST- DS ngày 15/4/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106a/2022/QĐXXST-DS ngày 26/8/2022 của tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn:

1. Bà Đàm Thị T, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã B(nay là tổ dân phố T, thị trấn B), huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Tuy, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố số S, thị trấn T, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Chị Tuy đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa án không có lý do;

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1977 (Chồng chị Tuy) (Có mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố số S, thị trấn T, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1952 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã B(nay là tổ dân phố T, thị trấn B), huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Ông T ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Đàm Thị T và ông Bùi Văn T trình bày: Do mối quan hệ quen biết nên khi chị Nguyễn Thị Tuy có nhu cầu vay tiền vợ chồng bà đã cho chị Tuy

vay tiền nhiều lần. Tuy nhiên sau khi vay một thời gian chị Tuy không trả cho vợ chồng bà cụ thể là:

- Ngày 16/01/2020 (Âm lịch) chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 100.000.000 đồng;
- Ngày 14/10/2020 (Âm lịch), chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 200.000.000 đồng;
- Ngày 17/11/2020 (Âm lịch), chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 100.000.000 đồng;
- Ngày 29/11/2020 (Âm lịch), chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 130.000.000 đồng;
- Ngày 01/12/2020 (Âm lịch), chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 50.000.000 đồng vào buổi sáng và vay của bà 100.000.000 đồng vào buổi chiều tối.
- Ngày 15/01/2021 (Âm lịch), chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 100.000.000 đồng;
- Ngày 10/02/2021 (Âm lịch), chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 50.000.000 đồng;
- Ngày 22/03/2021 (Âm lịch), chị Tuy vay của vợ chồng bà số tiền là 550.000.000 đồng;

Tổng số tiền chị Tuy đã vay của bà là 1.380.000.000 đồng. Khi vay chị Tuy đều ký và viết giấy vay tiền và không ghi thỏa thuận lãi suất và hạn trả nợ nhưng bà xác định vợ chồng bà và chị Tuy cùng thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Để làm tin chị Tuy đã gửi cho bà giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Tuy và chồng chị Tuy là anh T. Khi vay chị Tuy nói mục đích vay vốn là để kinh doanh trang trại lợn tại Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang. Chị Tuy đã trả lãi được đến hết tháng 8/2021 (Dương lịch) thì chị Tuy không trả lãi và gốc cho vợ chồng bà nữa. Vì chị Tuy vay tiền về làm ăn kinh doanh trong gia đình nên bà yêu cầu Tòa án buộc anh Đỗ Văn T chồng chị Tuy phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng chị Tuy cho vợ chồng bà số tiền: 1.380.000.000 đồng và lãi suất là 1,5%/tháng kể từ tháng 9/2021 (Dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông bà đều thừa nhận chị Tuy có trả cho ông 01 lần tiền chuyển khoản vào tài khoản của ngân hàng Viettin bank số tiền là: 10.000.000đ nhưng đã được trừ vào tiền lãi chị Tuy chưa trả cho bà vào đầu năm 2021.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Tuy đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc cũng không gửi văn bản ý kiến của mình lên Tòa án. Ngày 27/9/2022, Tòa án nhận được 01 đơn đề nghị của chị Nguyễn Thị Tuy do anh Đỗ Văn T (chồng của chị Tuy) giao nộp. Theo đó, chị Tuy trình bày: Chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và cũng đã nhận được thông báo xét xử vụ án lần 2 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa. Chị xác định: Chị có vay của ông Bùi Văn T một số tiền theo hai bên thỏa thuận là 2000đ trên đầu triệu một ngày và có cầm một món đồ đó là quyển sổ đỏ cho ông Bùi Văn T theo mã vay năm trăm năm mươi triệu đồng với lãi suất cũng là 2000đồng/1 ngày/ đầu triệu. Chị có rất nhiều chứng cứ cần cung cấp ở phiên tòa: Hàng tháng nộp lãi theo từng ngày, từng mã. Mỗi mã chị đều có video hình ảnh ghi lại tình tiết từng lần nộp lãi. Có lần chuyển khoản cho ông T theo số tài khoản: 0731000806124 – Ngân hàng Viettin Bank. Chỉ có một số lần chị gặp

ông T đi xe trên đường thì chị tiện chị nộp luôn là không có chứng cứ. Vì số ngày nộp lãi nhiều, mỗi tháng 4 đến 5 lần nộp với thời gian hơn một năm nên số lượng video rất nhiều. Chị đã phải để ở rất nhiều điện thoại khác nhau do dung lượng đầy phải chuyển máy.

Hiện nay chị không có mặt tại địa phương và đang lao động làm việc tại Đài Loan do kinh tế xa sút nợ nần chồng chất nên phải đi xa nhà kiếm tiền để trả nợ và trả lãi. Vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xem xét tạm ngừng xét xử vụ án, chị sẽ thu xếp về sớm. Đề nghị Tòa án thẩm tra, xác minh chứng cứ, giải quyết theo đúng chính sách pháp luật, đúng sự việc. Chị cam đoan về nội dung chị đã trình bày là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**

Anh Đỗ Văn T (Chồng chị Nguyễn Thị Tuy trình bày): anh là chồng của chị Nguyễn Thị Tuy. Anh đã nhận được văn bản tố tụng của tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Anh đã biết việc vợ chồng ông T, bà T khởi kiện vợ chồng anh về việc chị Tuy vay tiền của ông T. Tuy nhiên, anh xác định hiện nay vợ anh là chị Tuy không có nhà, các giấy vay nợ vợ anh là chị Tuy giữ hết. Anh không biết vợ anh vay tiền của ông T bao nhiêu và khi nào, anh chỉ biết làm việc (Công việc của anh là chăn nuôi lợn) còn mọi chi tiêu nợ nần thì vợ anh giữ hết. Anh có biết trước đó khi vay tiền của ông T thì vợ anh phải chịu lãi suất là 6%/ tháng nhưng vợ anh đã trả được bao nhiêu tháng và số tiền là bao nhiêu thì anh không biết. Nay vợ anh đã bỏ nhà đi, anh không biết vợ anh đi đâu.

Anh xác định ông T, bà T có cho vợ anh vay mượn như thế nào và từ lúc nào anh không biết, chị Tuy trong bao nhiêu năm qua chưa bao giờ đưa cho anh một nghìn nào để chi tiêu. Anh xác định anh không liên quan gì đến việc vay nợ giữa ông T, bà T và vợ anh. Anh không biết bà T và ông T là ai và không biết mặt ông T, bà T. Anh đề nghị ai làm sai thì người ấy phải chịu còn anh không biết gì.

Ông Bùi Văn T đã có văn bản ủy quyền cho bà T nhưng tại phiên tòa ngày 30/9/2022, ông T có mặt và ông đồng ý với quan điểm của bà T ông đề nghị vợ chồng chị Nguyễn Thị Tuy và anh Đỗ Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh số tiền là: 1.380.000.000đ cùng lãi suất của khoản vay từ tháng 9/2021 (ÂL).

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn là bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn là chị Tuy, anh T không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 288; 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T xử:

Buộc anh Nguyễn Thị Tuy và anh Đỗ Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả ông Bùi Văn T và bà Đàm Thị T số tiền gốc 1.380.000.000 đồng và số tiền lãi 135.700.000đồng. Tổng 1.515.700.000đồng.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: chị Nguyễn Thị Tuy và anh Đỗ Văn T phải liên đới chịu 51.157.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và tài liệu do các bên xuất trình HĐXX xác định: Vụ án tranh chấp giữa vợ chồng bà Đàm Thị T, ông Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Tuy được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Chị Nguyễn Thị Tuy và anh Đỗ Văn T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố số 01, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa là có căn cứ.

Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là chị Tuy vắng mặt không có lý do và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì thế, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227; 228 – Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy: Do có mối quan hệ quen biết là họ hàng với nhau nên chị Tuy đã vay tiền của vợ chồng bà T và ông T rất nhiều lần với tổng số tiền nợ là: 1.380.000.000đ. Các lần vay đều được chị Tuy viết giấy nhận nợ và ký tên. Để làm tin chị Tuy có để lại cho vợ chồng bà T 01 GCNQSDĐ có số CD 497867 do Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 25/02/2016 mang tên ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị Tuy.

Chị Nguyễn Thị Tuy và anh Đỗ Văn T được Tòa án thông báo các buổi làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ nhưng chị Tuy và anh T không đến Tòa án để làm việc. Ngày 27/9/2022, anh T cung cấp cho Tòa án 01 bản viết tay có đề “Đơn kiến nghị” của chị Tuy gửi từ Đài Loan để xác định chị Tuy đã xuất cảnh đang làm việc tại Đài Loan. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã tiến hành xác minh trước đó và ngày 30/9/2022 đã được Cục quản lý Xuất nhập cảnh – Bộ Công an trả lời chị Nguyễn Thị Tuy – sinh ngày 10/8/1982 có địa chỉ: Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang (Nay thuộc tổ dân phố số 1, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang) đã xuất nhập cảnh 04 lần, nhập cảnh gần nhất là vào ngày 07/5/2006. Như vậy, thì hiện nay chị Tuy không xuất cảnh và trong “Đơn đề nghị” anh T giao nộp cho Tòa án và khẳng định là của chị Tuy thì chị Tuy có ghi rõ chị có nhận được thông báo thụ lý vụ án thậm chí còn nhận được thông báo xét xử vụ án lần thứ (02) tức là trong thời gian tháng 8/2022. Từ các chứng cứ anh T xuất trình có đủ căn cứ xác định chị Tuy đã trốn tránh không chấp hành quy định pháp luật với tư cách là bị đơn. Việc chị Tuy và anh T đều khai là chị Tuy đang làm việc tại Đài Loan để không đến Tòa án làm việc được và không có điều kiện để đến Tòa án để cung cấp các chứng cứ trong khi chị Tuy không hề xuất cảnh mục đích là trốn tránh và gây khó khăn kéo dài vụ án mà thôi.

[3]. Về nghĩa vụ liên đới: anh Đỗ Văn T là chồng của chị Tuy không đồng ý trả nợ cùng chị Tuy vì anh xác định anh không liên quan đến việc vay nợ của chị

Tuy anh chỉ biết làm việc là chăn nuôi, chị Tuy không đưa một đồng nào cho anh cả và anh không biết vợ chồng bà T và chưa gặp ông T bao giờ. HĐXX nhận thấy: Hiện nay anh T và chị Tuy vẫn là vợ chồng, vợ chồng bà T đều khai chị Tuy khi vay tiền đều nói về để mua cám vì nhà chị Tuy chăn nuôi trang trại lợn. Hơn nữa, ông T có quan hệ họ hàng với nhà chị Tuy, chị Tuy phải gọi ông T là bác. Tại phiên tòa ông T xác nhận có đến nhà chị Tuy đòi nợ anh T và bố mẹ chị Tuy có biết, ông cũng đã trực tiếp nói chuyện với anh T và có hỏi về việc nhà anh T có mấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T tại phiên tòa có gặp và hỏi ông T tại sao cho chị Tuy vay nhiều tiền mà không nói với anh, ông T xác nhận chị Tuy vay về làm kinh tế và chị Tuy dùng tiền của ông để mua cám. Từ sự việc diễn biến tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định việc chị Tuy vay tiền thì gia đình chị Tuy và anh T có biết, bản T anh T còn xác định ông T cho vợ anh vay lãi cao nhưng không có bằng chứng và từ đó cũng xác định được anh T không phải chưa bao giờ biết ông T. Vì vậy, căn cứ vào chứng cứ vợ chồng bà T xuất trình và căn cứ vào kết quả xác minh của Cục xuất nhập cảnh – Bộ Công an, căn cứ vào hôn nhân hiện tại của anh T và chị Tuy thì cần phải buộc anh T có nghĩa vụ liên đới với chị Tuy để trả nợ cho vợ chồng bà T số tiền đã vay cùng lãi suất như vợ chồng bà T đã yêu cầu là có căn cứ. Đồng thời cũng cần tuyên vợ chồng bà T phải trả cho vợ chồng chị Tuy 01 GCNQSDĐ có số CD 497867 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 25/02/2016 mang tên ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị Tuy là có căn cứ.

[3]. Về số tiền lãi: Trong các giấy vay nợ đều không ghi mức lãi suất nhưng bà T và ông T có khai hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 1,5%/tháng và chị Tuy đã trả cho bà được số tiền lãi đến hết tháng 8/2021 và bà đề nghị HĐXX tiếp tục tính lãi các khoản vay trên cho vợ chồng bà kể từ tháng 9/2021 (ÂL) đến nay và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật. HĐXX nhận thấy, các khoản vay đều được xác lập trước tháng 9/2021(ÂL) nên yêu cầu tính lãi của vợ chồng bà T là đúng quy định của pháp luật. Việc vợ chồng chị Tuy xác nhận chị Tuy phải vay lãi cao là 2000đ/1 triệu/ 1 ngày nhưng vợ chồng chồng chị Tuy không đến Tòa án làm việc, không thực hiện đúng nghĩa vụ chứng minh của vợ chồng chị Tuy nên HĐXX không có căn cứ để xem xét để xác định vợ chồng bà T có cho chị Tuy vay lãi cao hay không? Tuy nhiên, với mức lãi suất vợ chồng bà T có khai là 1,5%/ tháng nhưng bà T không xuất trình được số tiền lãi hàng tháng chị Tuy trả cho bà cụ thể như món vay nào và thể hiện rõ số tiền lãi là 1,5%/tháng. Hơn nữa vợ chồng chị Tuy xác định có vay lãi cao nên HĐXX xác định giữa các đương sự có sự tranh chấp nhau về lãi suất nên căn cứ vào quy định tại Điều 468 để xác định mức lãi cho khoản vay của bà T, ông T và vợ chồng chị Tuy, anh T là 50% mức lãi suất giới hạn của lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm tức là 10%/năm. Vì thế, HĐXX xác định cần tính lãi số tiền 1.380.000.000 đồng mà chị Tuy và anh T vay của ông T từ ngày 01/9/2021 âm lịch (tức ngày 06/10/2021 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 30/9/2022 là có căn cứ cụ thể: Thời hạn vay 11 tháng 24 ngày vì vậy số tiền lãi mà chị Tuy phải thanh toán là:

$1.380.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 135.700.000\text{đ.}$

Tổng số tiền chị Tuy phải trả cho bà T và ông T là: 1.515.700.000 đồng.

[3] Về án phí: vì yêu cầu của bà T được chấp nhận nên Ông T và bà T không phải chịu án phí DSST, chị Tuy và anh T phải liên đới chịu án phí DSST.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26; 35, 39, 147; 227; 228; 244; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Tuy và anh Đỗ Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Đàm Thị T và ông Bùi Văn T số tiền nợ gốc và lãi là: 1.515.700.000 đồng (Trong đó nợ gốc là 1.380.000.000 đồng và nợ lãi là 135.700.000 đồng);

Vợ chồng bà Đàm Thị T và ông Bùi Văn T phải trả lại cho vợ chồng chị Tuy 01 GCNQSDĐ có số CD 497867 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 25/02/2016 mang tên Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Tuy.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi T hành án xong, bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: chị Tuy và anh T phải liên đới chịu 57.471.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bà T, ông T không phải chịu án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự, thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Hương Lan

